



## NHỮNG CÚ SỐC KINH TẾ VÀ TÁC ĐỘNG TỚI CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ

**Nguồn:** Jeffrey Frankel (2012). "Economic Shocks and International Politics", *Survival: Global Politics and Strategy*, Vol. 54, No.3, pp. 29-46.

**Biên dịch:** Phạm Thị Nga | **Hiệu đính:** Lê Thanh Tùng, Lê Hồng Hiệp

Trong suốt năm năm từ 2003 tới 2007, nhận thức toàn cầu về rủi ro thấp một cách khác thường, thể hiện qua việc thị trường định giá về nợ công (sovereign debt), nợ doanh nghiệp và các hợp đồng quyền chọn mua. Hệ quả năm năm sau đó đã chứng minh một cách rõ ràng rằng đây là những nhận thức sai lầm.<sup>1</sup> Hiện nay, năm 2012, không còn ai nghi ngờ việc thế giới đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro kinh tế và chính trị nghiêm trọng.

Trong lĩnh vực kinh tế, 'những cú sốc' như khủng hoảng tài chính, các giai đoạn lạm phát và mất giá đồng tiền, suy thoái, và những thay đổi đột ngột về điều kiện thị trường thế giới đối với các loại hàng hóa cơ bản (commodities) nhìn chung là không thể dự đoán được. Nhưng những cú sốc trước đó có thể làm kim chỉ nam cho những rủi ro sắp xảy ra trong tương lai. Việc lên danh mục những cú sốc như thế mang lại cái nhìn rõ nét về các khuynh hướng dài hạn được báo trước bởi các

<sup>1</sup> Một nguyên nhân khiến các thị trường tài chính đánh giá thấp nguy cơ rủi ro trong giai đoạn này là do bên cạnh các biện pháp kỳ vọng hợp lý (rational-expectation methodology), biến động chỉ dựa trên các quan sát thống kê, đánh giá số liệu từ giai đoạn ngay trước đó (gọi là giai đoạn giảm biến động chu kỳ kinh doanh [Great Moderation]) và chỉ xét trên vài quốc gia tiên tiến. Các rủi ro bất ngờ, ví dụ như đợt giảm giá nhà ở Hoa Kỳ hoặc tình trạng vỡ nợ của một quốc gia thuộc khu vực đồng euro, không phải không được tính tới, mà có thể đã được đánh giá là có xác suất xảy ra thấp nếu mạng lưới dữ liệu bao phủ trên nhiều quốc gia hơn và trong thời gian dài hơn. Jeffrey Frankel, 'Black Swans—Comment on "Financial Cycles: What? How? When?"' in Richard Clarida and Francesco Giavazzi (eds), *NBER International Seminar on Macroeconomics 2010* (Chicago, IL: University of Chicago Press, 2011, trang. 351–5.

cuộc khủng hoảng tài chính hoặc kinh tế trước đó, đồng thời cho thấy tác động của mối tương tác giữa các yếu tố chính về kinh tế và địa chính trị đối với chiến lược quốc tế.

## **Các cuộc khủng hoảng tài chính**

Các cuộc khủng hoảng trên các thị trường tài chính có thể bao gồm những gián đoạn bất ngờ của dòng vốn chảy vào các thị trường mới nổi; khủng hoảng chứng khoán, bất động sản và ngân hàng; và khủng hoảng nợ quốc gia như đã xảy ra trong những năm qua.

Khủng hoảng cho vay đối với các khu vực đang phát triển không còn là vấn đề quá mới mẻ. Ví dụ, năm 1882, những khó khăn tài chính của Ai Cập (lúc đó là một Khedive, tức chư hầu của Đế chế Ottoman - NBT) liên quan đến khoản nợ của Kênh đào Suez đã dẫn tới việc quân đội Anh xâm chiếm Ai Cập. Sau đó, sự kiện này đã châm ngòi cho những cuộc tranh chấp giữa các cường quốc châu Âu để chiếm giữ các phần còn lại châu Phi làm thuộc địa, một quá trình có thể được miêu tả theo ngôn ngữ chiến lược là bước chuyển dịch sang trạng thái cân bằng bất hợp tác (non-cooperative equilibrium).

Bốn mươi năm qua, chúng ta đã chứng kiến ba chu kỳ tăng trưởng và suy thoái về dòng vốn ở các nước đang phát triển. Chu kỳ đầu tiên diễn ra sau những cú sốc dầu lửa năm 1973 và nguyên nhân được cho là xuất phát từ việc xoay vòng đồng đô-la dầu mỏ (recycling of petrodollars) của các quốc gia thuộc Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) qua hệ thống ngân hàng Luân-đôn. Đây là thời kỳ tăng trưởng cao, nhưng cũng phải hứng chịu thâm hụt ngân sách, thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai và lạm phát. Giai đoạn này kết thúc bất ngờ vào năm 1982 với cuộc khủng hoảng nợ quốc tế, xuất phát từ Mê-hi-cô, sau đó lan nhanh ra các nước còn lại của khu vực Mỹ La-tinh.

Chu kỳ thứ hai bắt đầu khoảng năm 1990 và gắn liền với thuật ngữ 'các thị trường mới nổi'. Các dòng vốn được thực hiện dưới dạng giao dịch chứng khoán nhiều hơn là khoản vay ngân hàng và bao trùm trên phạm vi địa lý rộng hơn. Nhiều nước tiếp nhận dòng vốn này đang ứng phó với sự sụp đổ của mô hình kinh tế Xô-viết bằng cách tiến hành các chương trình mới về tự do hóa, tư nhân hóa và mở cửa. Chu kỳ thứ hai này cũng đột ngột chấm dứt bởi cuộc khủng hoảng Đông Nam Á, xuất hiện đầu tiên tại Thái Lan vào tháng 6 năm 1997. Các đồng tiền lần lượt trở thành nạn nhân của việc dòng vốn chảy vào bất ngờ bị gián đoạn. Trong giai đoạn này, tình trạng lây lan không chỉ xảy ra trong khu vực địa lý đơn lẻ mà

còn dễ dàng diễn ra xuyên lục địa, ví như việc lan truyền từ nước Nga sang Bra-xin vào tháng 8 năm 1998. Đồng tiền lớn cuối cùng bị sụp đổ là đồng tiền của Ác-hen-ti-na vào năm 2002.

Chu kỳ thứ ba bắt đầu vào khoảng năm 2003. Chu kỳ này diễn ra gắn với thuật ngữ 'kinh doanh chênh lệch lãi suất (carry trade)' (tức nguồn vốn ngắn hạn chảy từ các quốc gia có lãi suất danh nghĩa thấp tới các quốc gia có lãi suất danh nghĩa cao) và cụm từ 'BRICS' (Bra-xin–Nga–Ấn Độ–Trung Quốc), do hai ông lớn ở châu Á (Ấn Độ và Trung Quốc) nối lòng việc kiểm soát dòng chảy vốn.

Các yếu tố chính trị trong nước cũng là một trong những nguyên nhân gây ra các cuộc khủng hoảng này. Năm 1994, việc các nhà đầu tư quốc tế bất ngờ mất hứng thú với trái phiếu Mê-hi-cô cuối cùng đã dẫn tới cuộc khủng hoảng đồng pê-xô vào tháng 12. Cuộc khủng hoảng này manh nha vào đầu năm bằng cuộc nổi loạn tại bang Chiapas và vụ ám sát ứng cử viên tổng thống sáng giá, Luis Donaldo Colosio. Thực tế, bản thân cuộc bầu cử năm 1994 có thể đã góp phần làm cho dòng vốn chảy ra, do các nhà đầu tư dự đoán rằng vào năm bầu cử chính sách tiền tệ và tài khóa sẽ mở rộng, đồng thời kéo theo tình trạng đồng tiền mất giá và lạm phát (như những năm 1976, 1982, 1988). Thời gian diễn ra cuộc bầu cử ở Hàn Quốc năm 1997 và Bra-xin năm 1998 dường như cũng gây ảnh hưởng tới sự đổ vỡ tiền tệ ở hai quốc gia này, vì các nhà đầu cơ bán tháo đồng tiền của các quốc gia đó, nhằm đề phòng đồng tiền mất giá sau bầu cử.

Tác hại cũng có thể diễn ra theo chiều ngược lại, từ khủng hoảng tiền tệ chuyển thành thay đổi chính trị. Đôi khi các cuộc khủng hoảng lại mang đến cơ hội lật đổ những kẻ độc tài lâu năm hoặc những tên đầu sỏ chính trị. Trong cuộc khủng hoảng nợ quốc tế của những năm 1980, các quan sát viên bắt đầu lo ngại rằng tình trạng kinh tế khó khăn kéo dài ở Mỹ La-tinh có thể làm suy giảm sự ủng hộ của người dân đối với cải cách chính trị và xã hội. Nhưng điều diễn ra sau năm 1982 lại hoàn toàn trái ngược: các phong trào đòi tự do hóa và dân chủ nổ ra khắp mọi nơi. Một ví dụ khác là ông Suharto, tổng thống In-đô-nê-xi-a, người đã trụ lại được sau bao nhiêu thử thách chính trị, các cuộc nổi loạn ở địa phương và thiên tai chỉ để chứng kiến 32 năm cai trị đất nước của mình bị chấm dứt bởi cuộc khủng hoảng tiền tệ vào năm 1998. Câu chuyện càng trở nên bẽ bàng hơn khi có sự góp mặt của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Cho đến nay người dân châu Á chưa thể quên được (cũng không thể tha thứ được) hình ảnh Giám đốc IMF Michel Camdessus đứng khoanh tay khi ông Suharto ký Thư Đề xuất mô tả chi tiết các biện pháp mà In-đô-nê-xi-a sẽ thực hiện để trả

nợ cho IMF. Nhưng ít nhất, kết quả của cuộc khủng hoảng cũng mang lại quá trình tiến tới dân chủ.<sup>2</sup>

Tất nhiên, khủng hoảng không nhất thiết phải luôn dẫn tới tự do hóa. Cuộc khủng hoảng đồng rúp Nga (cũng vào năm 1998), bao gồm phá giá đồng tiền và vỡ nợ đã giúp Vladimir Putin nắm quyền lực ở Mat-xcơ-va. Lần này, tình trạng kinh tế hỗn loạn đã tạo nên làn sóng ủng hộ chính trị đối với vai trò lãnh đạo quốc gia vững mạnh hơn, thay vì đối với nền dân chủ. Ác-hen-ti-na đã trải qua năm đời tổng thống trong suốt mấy năm chịu biến động dữ dội của khủng hoảng tiền tệ (1999-2003) và cũng trở nên ủng hộ mạnh mẽ tư tưởng của cố tổng thống Juan Perón (tức công bằng xã hội, độc lập kinh tế và chủ quyền quốc gia – NBT) hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, tính khốc liệt rõ rệt của cuộc khủng hoảng ở Ác-hen-ti-na, một quốc gia đã nỗ lực suốt 10 năm trước để theo đuổi mô hình 'Đồng thuận Washington (Washington consensus)', đã làm trượt dốc mạnh hoặc thậm chí đảo ngược động lực đổi mới kinh tế của một số quốc gia Nam Mỹ.

Một quốc gia bất kỳ không cần phải vay nợ quốc tế mới xảy ra khủng hoảng tài chính. Các cuộc đổ vỡ trong thị trường chứng khoán nội địa, bất động sản, ngân hàng hoặc (thường) là cả ba có thể ập tới mà không hề có sự hiện diện của các nhà đầu tư quốc tế. Thật vậy, các khối bong bóng và các cuộc đổ vỡ lớn dường như là một nghi thức dẫn tới sự ra đời của các cường quốc kinh tế toàn cầu mới. Các cuộc khủng hoảng gắn với sự chầm chậm sốt hoa tu-líp (tulip mania) tại Hà Lan năm 1637, bong bóng Biển Nam ở nước Anh năm 1720 và đợt sụp đổ thị trường chứng khoán Hoa Kỳ năm 1929 đã gần như đi kèm với sự trỗi dậy của cả ba quốc gia này trở thành các cường quốc kinh tế.

Nhật Bản đến lượt khi giai đoạn bong bóng cổ phiếu và bất động sản 1987-89 kết thúc vào năm 1990, nối tiếp sau đó là hai thập kỷ kinh tế trì trệ. Trong trường hợp này, cú sốc kinh tế đánh dấu sự chấm hết, thay vì một khởi đầu mới trong quá trình phát triển của đất nước trở thành đối thủ thách thức sự thống lĩnh toàn cầu của Hoa Kỳ. Thực tế, Nhật Bản chưa bao giờ là đối thủ của Hoa Kỳ về cả quy mô kinh tế lẫn quyền lực, ngay cả khi Nhật Bản có ngăn chặn hoặc xử lý được

---

<sup>2</sup> Một phần nguyên nhân đằng sau sự thành lập và trợ giúp lâu dài đối với các cơ quan tài chính quốc tế (như IMF và Ngân hàng Thế giới) của Hoa Kỳ và các quốc gia khác là để giúp các nước dần chuyển hướng sang tự do hóa. Tất nhiên, tự do hóa kinh tế và tự do hóa chính trị là hai lĩnh vực khác nhau, mà các ví dụ đáng nhớ ở Chi-lê dưới thời Augusto Pinochet và tại Trung Quốc thời Đặng Tiểu Bình là những minh chứng rõ nét. Tuy nhiên, bài học chung rút ra, với hai điển hình là Hàn Quốc và Đài Loan trong những năm 1980, là thành tựu kinh tế đạt được thông qua chủ nghĩa tư bản cuối cùng đều dẫn tới một nền dân chủ. (Trong cuốn sách *The Future of Freedom: Illiberal Democracy at Home and Abroad* (New York: Norton, 2004), Fareed Zakaria có tranh luận rất thuyết phục rằng các chi tiết của nền dân chủ kiểu mẫu phương Tây tại một vài quốc gia nên ít được ưu tiên hơn so với các nguyên tắc cơ bản như tự do báo chí hay vấn đề nhân quyền.)

tốt hơn cuộc khủng hoảng tài chính. Việc giảm tốc đáng kể tỷ lệ tăng trưởng GDP của quốc gia này là không thể tránh khỏi, vì thu nhập bình quân đầu người của Nhật Bản đã tiệm cận mức thu nhập của các nước đi đầu và vì dân số nước này cũng bắt đầu giảm dần. Tuy nhiên sự tiệm cận này đã thể hiện thành một cuộc hạ cánh cứng thay vì hạ cánh mềm. Bất luận thế nào, khủng hoảng kinh tế tại Nhật Bản đã cơ bản xóa bỏ quan niệm rằng nước này đã tìm ra mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa vượt trội để các nước khác đi theo.

Một vụ đổ vỡ bong bóng nhà đất khác tại Hoa Kỳ vào năm 2006 đã tiếp nối dẫn đến cuộc khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn năm 2007, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009. Kết thúc một thập kỷ với những bước đi sai lầm không may trong các chính sách đối nội lẫn đối ngoại của Hoa Kỳ, các cuộc khủng hoảng đã làm giảm sức hấp dẫn của 'mô hình Hoa Kỳ', giống như việc Nhật Bản đã đánh mất đi hình ảnh thu hút của mình trong thập kỷ trước.

Cường quốc kinh tế mới đây nhất chính là Trung Quốc, một quốc gia đã đạt mức tăng trưởng kỳ tích trong lịch sử, xấp xỉ 10% một năm trong ba thập kỷ, và tới năm 2011 nổi lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Cùng năm đó, kinh tế quốc gia này bắt đầu có những dấu hiệu nóng lên quá mức với tình trạng lạm phát gia tăng, xuất hiện bong bóng bất động sản. Câu hỏi đặt ra là liệu Trung Quốc có rơi vào tình trạng hạ cánh cứng sau thời gian tăng trưởng nóng, có thể do nhà đất hoặc ngân hàng phá sản giống như các cường quốc mới nổi khác không. Những nỗ lực nhằm giảm nhiệt nền kinh tế, bao gồm chính sách thắt chặt tiền tệ, có thể đủ khả năng để giúp nền kinh tế hạ cánh mềm. Tuy nhiên, nền kinh tế Trung Quốc vẫn dễ bị tổn thương, ví dụ như trước việc giá dầu và giá nguyên liệu thô có thể tăng cao hơn nữa.

Nguy cơ lớn nhất mà kinh tế thế giới đang phải đối mặt năm 2012 chính là cuộc khủng hoảng nợ công trong khu vực ngoại biên của các nước dùng chung đồng Euro và nguy cơ lây lan ra các quốc gia khác. Mục đích chính ẩn sau sự hội nhập kinh tế và tiền tệ châu Âu mang tính chất chính trị, đó là nhằm ngăn ngừa chiến tranh xảy ra trong tương lai tại trung tâm lục địa. Bên cạnh đó, một số người kỳ vọng rằng sự ra đời quả cảm của đồng euro năm 1999, một liên minh tiền tệ vốn đã mở rộng để bao gồm 17 nước châu Âu, sẽ tạo ra một khối vững mạnh, trở thành đối thủ cạnh tranh của Hoa Kỳ. Bất luận đánh giá thế nào về những điểm mạnh và hạn chế của đồng euro, thì cũng không còn nghi ngờ gì rằng tình trạng nợ quá mức và không có khả năng cạnh tranh đã đẩy Hy Lạp vào tình cảnh kinh tế khó khăn thảm khốc, và theo sau không xa là Bồ Đào Nha và một vài nước khác.

Lãnh đạo các nước khu vực dùng chung đồng euro đã phạm phải rất nhiều sai lầm. Họ đã có thể xem đợt khủng hoảng bùng phát ở Hy Lạp cuối năm 2010 là cơ hội thuận lợi để thiết lập tiền lệ điển hình trong việc giải quyết vấn đề nợ công quá mức của các nước thành viên thuộc khu vực dùng chung đồng euro, bằng nhờ IMF can thiệp hoặc có thể tái cơ cấu nợ nếu cần thiết. Nhưng thay vì làm thế, các nước này lại ứng phó bằng cách trốn tránh các khả năng khó chịu này, và kết quả là vấn đề trở nên ngày càng phức tạp trong hai năm tiếp đó. Nhờ nỗ lực của các nhà kỹ trị có năng lực cao vào tháng 11 năm 2011 nên tình hình đã được cải thiện đủ cho phép Hy Lạp gia hạn thanh toán thành công khoản nợ của mình vào tháng 3 năm 2012. Tuy nhiên, cách giải quyết vấn đề nợ của Hy Lạp vẫn không bền vững. Khủng hoảng đồng euro sẽ vẫn chưa lùi xa.

Từ lúc mới bắt đầu khủng hoảng, lãnh đạo các nước khu vực dùng chung đồng euro đã lo ngại sự lây lan ra các ngân hàng và các nước khác. Mỗi lo ngại này lại được lấy ra để bào chữa cho sự lưỡng lự khi bàn giao Hy Lạp cho IMF, tái cơ cấu nợ Hy Lạp, hoặc đưa ra những quyết định táo bạo hơn. Tuy nhiên, cuối cùng, khủng hoảng vẫn cứ lan ra, tới Ai-len, Bồ Đào Nha năm 2010, tới Tây Ban Nha và Ý năm 2011. Vấn đề đặt ra là rắc rối này sinh ở các nước Địa Trung Hải sẽ lan rộng hay không, không chỉ dừng ở Ý, mà còn lan sang Pháp (quốc gia gần đây bị tụt hạng khỏi vị trí AAA theo cơ quan xếp hạng tín dụng Standard and Poor's), và cả các nước có nợ công lớn ngoài khu vực dùng chung đồng euro?

Vậy quốc gia nào sẽ chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cuộc khủng hoảng tiếp theo trên thị trường nợ công? Trong những thập kỷ trước, các nước đang phát triển luôn nhạy cảm nhất với bối cảnh tài chính toàn cầu. Khi tỷ lệ lãi suất của Hoa Kỳ tăng mạnh trong giai đoạn 1980-82 và năm 1994, thì các tài sản của khu vực Mỹ La-tinh lại chịu ảnh hưởng nghiêm trọng hơn hẳn so với bản thân các tài sản ở nước Mỹ. Tuy nhiên, vai trò trong lịch sử đã bị đảo ngược sau các cuộc khủng hoảng tiền tệ xảy ra vào cuối những năm 1990. Các thị trường mới nổi thực hiện nhiều biện pháp để giảm nguy cơ chịu tổn thương từ những cú sốc mới. Chính sách của họ bao gồm tăng dự trữ ngoại hối, tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn, giảm lệ thuộc vào dòng vốn đô-la chảy vào và – có lẽ quan trọng nhất và chưa có tiền lệ – là quyết định khôn ngoan, tận dụng lợi thế từ cuộc bùng nổ toàn cầu giai đoạn 2003-07 nhằm củng cố cân bằng ngân sách, cân cân thanh toán vãng lai, thậm chí ngay cả khi các nền kinh tế công nghiệp hóa lớn nhất đã không làm vậy. Tất cả những biện pháp trên đã giúp bù đắp khó khăn khi khủng hoảng toàn cầu 2008-09 diễn ra, nhờ đó các nước đang phát triển đã phục hồi một cách nhanh chóng.

Hiện tại, tỷ lệ nợ/GDP của các nước có nền kinh tế tiên tiến nhất cao gấp đôi nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi và vẫn đang có xu hướng tăng lên. Trong khi đó, tình trạng 'không dung nạp nợ (debt intolerance)' của các nước đang phát triển, tức là nguy cơ chịu tổn thương lớn hơn từ những cú sốc ở mức nợ nhất định, đang dần dệ đi. Hiện nay, một vài nước đang phát triển (hoặc các nước mới phát triển) có mức xếp hạng tín dụng cao hơn và có thể vay mượn với mức lãi suất thấp hơn so với các nước công nghiệp hóa (hoặc các nước đã từng công nghiệp hóa). Bảng 1 dưới đây sẽ đối chiếu xếp hạng tín dụng hiện nay giữa các nhóm quốc gia. Những xếp hạng này trong lịch sử không phải là các chỉ số dự báo chính cho tương lai (leading indicators), nhưng lại là những điểm mốc hữu ích đánh dấu các xu hướng. Các xếp hạng gần đây nhất đưa ra những đánh giá về khả năng thanh toán nợ vốn không thể tượng tưởng nổi trong 30 năm, hoặc có thể là 15 năm trước đây. Hiện tại, Pháp và Hoa Kỳ đang có mức xếp hạng tín dụng thấp hơn Xinh-ga-po; Nhật thấp hơn Chi-lê, Ý thấp hơn Ma-lay-xi-a, Nam Phi, Bra-xin và Thái lan; Ai-xơ-len và Ai-len thấp hơn Cô-lôm-bi-a; Bồ Đào Nha thấp hơn In-đô-nê-xi-a hoặc Phi-lip-pin; và Hy Lạp thấp hơn hẳn các nước khác.

Những con số trên cho thấy hiện nay không chỉ những quốc gia mới nổi mới chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cú sốc nợ công, mà còn bao gồm cả những nước phát triển nữa. Cuộc khủng hoảng euro cũng có thể lan tới Vương Quốc Anh, Nhật và Mỹ, ba quốc gia đang có các mức nợ đáng lo ngại.

**Bảng 1: Tỷ lệ xếp hạng tín dụng của các quốc gia chọn lọc (trái phiếu nội tệ)**

Xếp loại	Các nước "tiên tiến"	Các nước vừa mới phát triển và đang phát triển
AAA	Đức, Anh	Xinh-ga-po
AA+	Pháp, Hoa Kỳ	–
AA	Bỉ	Chi-lê
AA-	Nhật	Trung Quốc
A+	–	Hàn Quốc
A	Tây Ban Nha	Ma-lay-xi-a, Nam Phi
A-	–	Botswana, Bra-xin, Thái Lan
BBB+	I-ta-li-a	Cô-lôm-bi-a
BBB-	Ai-xơ-len, Ai-len	Ấn Độ
BB+	–	In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin
BB	Bồ Đào Nha	Costa Rica, Jordan
B	–	Burkina Faso
CC	Hy Lạp	–

*Nguồn: Standard & Poor's, tháng 2, 2012*

Hoa Kỳ đang trong tình thế đặc biệt nhất. Kể từ khi đồng đô-la vượt mặt bảng Anh giữa năm 1914-45, nó đã trở thành ngoại tệ dự trữ quốc tế và mang tới cho Hoa Kỳ “đặc quyền quá đáng”, được vay những khoản tiền lớn không giới hạn bằng đồng tiền của mình. Đáng ngạc nhiên là, khuyh hướng thâm hụt ngân sách và tình trạng tiền tệ mất giá suốt 40 năm qua chỉ gây tác động nhỏ tới vị thế của đồng đô-la và chẳng ảnh hưởng gì tới khả năng vay nợ của Bộ Ngân khố Hoa Kỳ. Tuy nhiên, điều này cũng có thể thay đổi. Những sai lầm nghiêm trọng của chính quyền Mỹ, trong đó có những sai lầm liên quan tới phản ứng trước cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, đã khiến vị thế Hoa Kỳ trên trường quốc tế giảm xuống nhanh chóng. (Những sai lầm này bao gồm việc tăng chóng mặt tình trạng thâm hụt ngân sách cấu trúc (structural deficit) trong những năm 2003-07 và cuộc xâm lược I-rắc). Cảnh báo của Paul Kennedy về việc Mỹ dàn sức quá mức là hơi sớm vào năm 1989, nhưng bây giờ có thể xem như đã tới lúc. Ở Washington, trình trạng chính phủ làm việc kém cỏi vẫn còn tiếp diễn. Mùa hè năm 2011, sự bất đồng giữa hai chính đảng về quy định trần nợ công dường như khẳng định rằng vẫn chưa có cơ chế tự sửa sai nào được đặt ra để hạn chế thiệt hại có thể phải hứng chịu do các nhà chính trị liều lĩnh gây ra. Đây chính là nguyên nhân dẫn tới việc lần đầu tiên Hoa Kỳ mất mức xếp hạng AAA đối với các khoản nợ của nước này, mặc dù tới thời điểm hiện tại, chưa có dấu hiệu cho thấy các nhà đầu tư thế giới mất hứng thú với trái phiếu Kho bạc Hoa Kỳ.

### **Bất ổn về giá trị tiền tệ**

Khi một chính phủ gặp khó khăn tài chính, thì hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra không chỉ là các cuộc đổ vỡ tiền tệ và vỡ nợ. Các giai đoạn nợ quá mức cũng có thể dẫn tới những đợt siêu lạm phát. Thế kỷ hai mươi đã trải qua ba đợt sóng siêu lạm phát quét qua các chính phủ mất khả năng chi tiêu song vẫn kiểm soát được việc in tiền. Trận siêu lạm phát đầu tiên xảy ra sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đợt hai diễn ra vào cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai và đợt ba bùng phát sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Đợt siêu lạm phát nổi tiếng nhất có lẽ là lần xảy ra tại Đức vào năm 1921-23, nguyên nhân được cho là do Đức bị ép buộc bồi thường khoản tiền chiến phí lớn hơn khả năng chi trả của quốc gia này, và điều này đến lượt nó lại được cho là đã làm suy yếu nền Cộng hòa Weimar dân chủ. Ngày nay, rõ ràng trên thế giới hiện không có trường hợp siêu lạm phát nào và trong thập kỷ này cũng không còn nguy cơ xảy ra siêu lạm phát nghiêm trọng tại các quốc gia lớn nữa.



Tuy nhiên, xu hướng suốt 40 năm qua của giá trị đồng đô-la Mỹ là theo chiều đi xuống, khởi đầu bằng cuộc khủng hoảng đô-la vào những năm 1970. Vào những năm 1960, Tổng thống Lyndon Johnson đã tăng chi tiêu ồ ạt vào chiến tranh tại Việt Nam và các chương trình hoạt động trong nước, đồng thời không muốn tăng thuế để chi trả cho các việc làm đó (cách thức mà Tổng thống George W. Bush đã lặp lại sau đó). Thâm hụt ngân sách bắt nguồn từ các chính sách tiền tệ nới lỏng, dẫn tới gia tăng lạm phát, mất cân bằng thương mại và làm tăng thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể. Tình trạng này vẫn tiếp tục diễn ra tồi tệ hơn dưới thời Tổng thống Richard Nixon do chính sách tiền tệ nới lỏng của Cục Dự trữ Liên bang, lên tới đỉnh điểm khi đồng đô-la bị phá giá vào năm 1971 và 1973. Năm 1979, khi đối mặt với cuộc khủng hoảng mới về giá trị đồng đô-la trong cả phạm vi hàng hóa lẫn tiền tệ, Tổng thống Jimmy Carter đã chỉ định Paul Volcker làm chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, với nhiệm vụ thắt chặt chính sách tiền tệ (một bước đi được xem như đối đầu với những người chủ trương tự do kinh tế) để dập tan nạn lạm phát. Volcker đã thực hiện thành công nhiệm vụ đó.

Các cuộc khủng hoảng đồng đô-la vào những năm 1970 rất đáng chú ý do đưa ra chỉ dẫn về xu hướng dài hạn hơn. Xu hướng đồng đô-la trong 40 năm qua là đi xuống trên hai phương diện khác biệt, bao gồm tỉ lệ đồng đô-la trong tổng dự trữ ngoại hối của các ngân hàng trung ương (ngoại trừ những năm 1990) và giá trị hối đoái của của đồng đô-la (trừ hai giai đoạn 1980-85 và 1995-2000).

Dự đoán được đưa ra 20 năm trước rằng đồng mác Đức hoặc đồng yên Nhật có thể vượt đồng đô-la trở thành đơn vị tiền tệ quốc tế dẫn đầu đã tỏ ra hoàn toàn sai lầm. Gần đây hơn, những dự đoán tương tự về đồng euro hoặc hiện nay là đồng nhân dân tệ cũng được đưa ra khá vội vã. Tuy nhiên, vị thế quốc tế của đồng đô-la thực sự đang có xu hướng xấu đi trong dài hạn, ngay cả khi giải pháp thay thế có thể là một thế giới đa tiền tệ hơn là việc thay thế hoàn toàn đồng đô-la bằng một đối thủ tiền tệ riêng lẻ nào đó.<sup>3</sup>

Liệu việc đồng đô-la tuột mất vị trí áp đảo có đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ sẽ mất đi vai trò bá quyền chính trị không? Khi bảng Anh sụt giảm trong suốt nửa đầu thế kỷ 20, vương quốc Anh rõ ràng đã đánh mất vị trí kinh tế hàng đầu, cũng như các thuộc địa, sức mạnh quân sự và những quyền năng bá chủ trên trường quốc tế. Khi nhiều người đang băn khoăn liệu Hoa Kỳ có đi theo lối mòn cũ của việc dàn sức

---

<sup>3</sup> Một quan điểm mới cho rằng việc đồng đô-la đánh mất vị thế ngai vàng một khi đã tới thì có thể xảy ra khá bất ngờ. Tham khảo thêm Barry Eichengreen, *Exorbitant Privilege: The Rise and Fall of the Dollar and the Future of the International Monetary System* (Oxford: Oxford University Press, 2011). Tôi vẫn thuộc trường phái cho rằng điều này xảy ra từ từ, tiệm tiến: xem Jeffrey Frankel, 'Historical Precedents for the Internationalization of the RMB' của Maurice R. Greenberg, Center for Goeconomic Studies Working Paper 17, Council on Foreign Relations, November 2011.

quá mức, nổi gót Đế chế Anh theo con đường nối rộng các khoản thâm hụt ngân sách liên bang và những cuộc phiêu lưu quân sự đầy tham vọng trong thế giới Hồi giáo hay không, thì số phận đồng bảng Anh có lẽ chính là lời cảnh báo hữu ích cho Hoa Kỳ. Cuộc khủng hoảng Suez năm 1956 thường được xem là dịp người Anh, dưới sức ép của Hoa Kỳ, buộc phải từ bỏ những mưu đồ đế quốc còn nung nấu, tuy nhiên chúng ta cũng không nên quên vai trò quan trọng của việc đồng bảng Anh bị bán tháo lúc đó.<sup>4</sup>

Trong bốn thập kỷ qua, các đồng minh của Hoa Kỳ đã sẵn sàng chi trả các khoản tài chính để hỗ trợ cương vị lãnh đạo kinh tế quốc tế của Hoa Kỳ, vì các nước này nhìn thấy được lợi ích của chính mình từ việc làm đó. Trong những năm 1960, Tây Đức đã không ngần ngại đền bù khoản chi phí đóng quân của Hoa Kỳ để giúp nước này thoát khỏi thâm hụt cán cân thanh toán. Kể từ những năm 1980, quân đội Hoa Kỳ phải trả chi phí ít hơn khi đóng quân tại những vùng đất đỏ ở Nhật Bản so với việc lập căn cứ tại nước nhà. Năm 1991, Ả-rập Xê-út, Cô-oét và một số quốc gia khác sẵn sàng chi trả các chi phí chiến tranh của Hoa Kỳ tại I-rắc, tạm thời xóa sạch thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của nước này. Đã nhiều lần (cuối những năm 1960, đầu những năm 1970 và cuối những năm 1980), Ngân hàng Nhật Bản và các ngân hàng trung ương khác đã sẵn sàng mua đô-la về để giúp Hoa Kỳ thoát khỏi tình trạng tiền tệ mất giá.

Tuy nhiên, sau năm 2001, ngôi vị bá chủ của nước này đã mất đi tính chính danh trong con mắt của nhiều quốc gia. Lần tới nếu Hoa Kỳ kêu gọi ngân hàng trung ương của quốc gia khác cứu trợ đồng đô-la thì các nước này có thể sẽ không sẵn lòng giúp đỡ Hoa Kỳ như châu Âu đã từng làm vào những năm 1960 hay như Nhật Bản cuối những năm 1980.

## Các cuộc suy thoái

Dạng cú sốc thứ ba là những cuộc suy thoái kinh tế. Một vài cuộc suy thoái có nguyên nhân gốc rễ từ các cuộc khủng hoảng tài chính (như năm 2008-09) và do các cú sốc về nguồn cung (như năm 1974-75). Còn các cuộc suy thoái nhỏ thường do suy giảm lượng cầu, bắt nguồn từ chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt.

Ví dụ, thiếu phát trong những năm 1980 là phản ứng chính sách tiền tệ có tính toán (do Paul Volcker của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ đứng đầu, nhưng được

---

<sup>4</sup> Tham khảo James Boughton, 'Northwest of Suez: The 1956 Crisis and the IMF', *IMF Staff Papers*, vol. 48, no. 3, 2001, p. 425; Jeffrey Frankel, 'Could the Twin Deficits Jeopardize US Hegemony?', *Journal of Policy Modeling*, vol. 28, no. 6, September 2006, pp. 653-63.

Thủ tướng Anh Margaret Thatcher cùng các lãnh đạo khác hỗ trợ) nhằm đối phó với tình hình giá cả tăng cao trong thập kỷ trước. Suy thoái gần đây tại các quốc gia vùng Địa Trung Hải phần lớn cũng là do các chính sách tài khóa thắt chặt, mặc dù những giải pháp hà khắc đã được thông qua tại Hy Lạp và Bồ Đào Nha là nhân tố không thể thiếu khi đối phó với những hố sâu về nợ công mà các nước này tự mình đào lấy vào năm 2009.

Đôi khi thắt chặt tiền tệ và tài khóa lại quá mức, một biểu hiện của sự sợ hãi thái quá đối với nợ nần hay lạm phát. Quyết định của Winston Churchill năm 1925 đưa nước Anh trở lại với chế độ bản vị vàng ở mức tỷ suất ngang bằng thời tiền chiến, một động thái vốn trở nên tồi tệ hơn do chính sách tài khóa thắt chặt năm 1931, đã khiến suy thoái kinh tế kéo dài không thể tránh khỏi. Tại Hoa Kỳ, thắt chặt tiền tệ và tài khóa năm 1937 đã đưa nền kinh tế mới hồi phục của họ quay lại khủng hoảng. Điều đáng lo là Anh, Đức và một số quốc gia lớn khác ngày nay lại đang lặp lại những sai lầm tương tự.

Sai lầm khác về chính sách trong thời chiến chính là chủ nghĩa bảo hộ. Luật thuế quan Smoot – Hawley của Hoa Kỳ, ban hành năm 1930, đã sớm bị các nước khác sao chép. Thương mại toàn cầu sụp đổ còn khiến tất cả các nước rơi vào tình cảnh tồi tệ hơn. Thế giới bị chia cắt thành hai khối kinh tế tách biệt, càng đổ thêm dầu vào lửa, làm bùng nổ Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Dường như lo ngại rằng cuộc đại suy thoái 2008-09 sẽ dẫn tới sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ tương tự vẫn chưa thành hiện thực. Những rào cản thương mại đã được áp dụng dường như vẫn ôn hòa hơn so với những rào cản đã được hình thành trong thời kỳ suy thoái 1980-82 và 1990-91, chưa kể tới cuộc Đại Suy thoái. Sự hiện diện của Tổ chức Thương mại Thế giới đã giúp lý giải được những khác biệt này. Mặc dù nhiều người nói về sự trỗi dậy của “chủ nghĩa tư bản nhà nước” sau đợt khủng hoảng tài chính toàn cầu, khuynh hướng lâu dài dường như vẫn là khuynh hướng của chủ nghĩa tư bản thị trường.

Tuy nhiên, những lợi ích từ hệ thống thương mại không nên bị xem là điều hiển nhiên. Ví dụ, nếu các chính trị gia Hoa Kỳ hiện thực hóa lời đe dọa áp đặt thuế quan đối với Trung Quốc để trả đũa việc nước này định giá thấp đồng nhân dân tệ (một động thái bất hợp pháp theo luật của Tổ chức Thương mại Thế giới), thì điều này có thể châm ngòi cho một cuộc chiến mới về thương mại.

## Những cú sốc về hàng hóa

Dạng cú sốc cuối cùng là những biến đổi bất ngờ của tình hình thị trường thế giới đối với các hàng hóa cơ bản, bao gồm dầu lửa, khoáng sản và nông sản. Những thay đổi đột ngột về giá dầu năm 1973 và 1979 do lệnh cấm vận dầu của các nước Ả-rập và sự kiện Quốc vương I-ran bị phế truất thường được cho là gây nên cuộc suy thoái toàn cầu nghiêm trọng diễn ra ngay sau hai sự kiện này. Mức giá dầu thay đổi cũng có thể đã gây nên cuộc suy thoái năm 1990-91 sau việc I-rắc xâm chiếm Cô-oét. Tuy nhiên, các nhà kinh tế không đồng tình với mối quan hệ nhân quả này. Trong khi một số người cho rằng hầu hết tất cả các cuộc suy thoái từ năm 1950 có thể là do những cú sốc ngoại sinh về dầu hỏa, thì vài người khác lại tranh luận rằng việc tăng giá dầu những năm 1970 không phải do tác động là các yếu tố ngoại sinh, mà chỉ là dấu hiệu của các xu hướng sâu xa hơn (có thể là do chính phủ các nước sản xuất dầu giành lại quyền kiểm soát các mỏ dầu từ các công ty dầu hỏa phương Tây, hoặc do chính sách tiền tệ mở rộng của Hoa Kỳ). Tương tự, giá dầu tăng nhanh trong thập kỷ tính từ năm 2000 đã được nhiều người gắn với giả thuyết 'đỉnh sản lượng dầu' (peak oil hypothesis); tăng trưởng nhanh tại Trung Quốc, Ấn Độ và các nền kinh tế đang công nghiệp hóa khác; chính sách tiền tệ nới lỏng, và những bất ổn về địa chính trị tại vùng Trung Đông.

Hầu hết những thay đổi lớn trong giá dầu suốt 40 năm qua thường kéo theo những biến đổi tương tự trong giá cả các sản phẩm nhiên liệu khác, khoáng sản và nông sản. Các yếu tố đặc trưng ngành gần như không có vai trò trong các mối tương quan tổng thể này. Ví dụ, các khoản trợ cấp ethanon của Hoa Kỳ cũng như các trận hỏa hoạn ở Nga, lũ lụt tại Ca-na-đa hay hạn hán tại Úc có thể lý giải hiện tượng tăng giá ngũ cốc năm 2010-11, nhưng không thể lý giải được tình trạng giá dầu tăng liên tiếp. Một mùa đông khắc nghiệt có thể giải thích việc giá dầu tăng, nhưng không thể lý giải tại sao giá khoáng sản cũng tăng. Xu hướng giá cả tăng mạnh trong thập niên qua, với các đỉnh cao vào năm 2008 và 2011, bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau mà nguyên nhân chắc hẳn là do những vấn đề kinh tế vĩ mô. Điều này có thể được giải thích với việc nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chóng mặt, đặc biệt tại Trung Quốc và các quốc gia đang phát triển khác, nơi quá trình công nghiệp hóa cần rất nhiều nguyên liệu đầu vào. Một nhân tố kinh tế vĩ mô khác góp phần vào thực trạng trên là tỷ lệ lãi suất thực thấp trên phạm vi toàn cầu.

Dầu không chỉ là mặt hàng duy nhất quan trọng về mặt địa chính trị. Điều kiện thị trường thế giới thắt chặt đối với các mặt hàng lương thực cơ bản, cộng với các nỗ lực sai lầm ở cấp độ quốc gia nhằm chống lại biến động giá cả thông qua xuất khẩu hoặc kiểm soát giá, có thể dẫn tới bất ổn chính trị. Ví dụ, câu chuyện lịch

sử về tình trạng thiếu lương thực đã dẫn tới các cuộc nổi loạn tại Bắc Phi và giá ngũ cốc cũng có thể là một nhân tố góp phần châm ngòi cho Mùa Xuân Ả-rập năm 2011.

## **Bốn nguy cơ rủi ro trong năm tới**

Góc nhìn khái quát về lịch sử các cú sốc kinh tế và hệ quả chính trị của chúng giúp ta có cái nhìn cận cảnh để xem xét các rủi ro nghiêm trọng mà nền kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt gần đây cũng như các gợi ý các chính sách cho mỗi trường hợp. Xác định một rủi ro kinh tế cụ thể là nghiêm trọng không có nghĩa là dự đoán rủi ro đó sẽ xảy ra trong một năm cụ thể nào đó. Thay vào đó, điều này là nhằm khẳng định rằng xác suất xảy ra là không thể bỏ qua (trên 10% mỗi năm chẳng hạn), rằng những hệ quả của nó là nghiêm trọng, và những chính sách dự phòng có thể được dự trù trước.

Cú sốc kinh tế có nguy cơ cao nhất là vỡ nợ của Hy Lạp trong khoảng năm tới hoặc sau đó (có thể vào thời điểm khi nước này xóa bỏ được thâm hụt ngân sách gốc [primary budget deficit] của mình), tiếp theo có thể là Bồ Đào Nha. Tới thời điểm đó, có thể việc dự phòng và lập rào chắn sẽ đã được tiến hành đủ để có thể bảo vệ các ngân hàng và chính phủ tại các nước còn lại ở châu Âu. Tuy nhiên, một khả năng cao hơn là khủng hoảng nợ công sẽ lan rộng ra các nước khác, bao gồm Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Các nền kinh tế thị trường mới nổi cũng đứng trước nguy hiểm, mặc dù các nước này đã đạt được nhiều thành tích vang dội trong việc cải thiện khả năng thanh toán nợ và giảm thiểu nguy cơ chịu tổn thương của nền kinh tế.

Cho dù khủng hoảng nợ công lan ra theo chiều hướng nào thì các hoạch định chung về chính sách ứng phó vẫn có thể giống nhau, có thể có sự tham gia mạnh mẽ của IMF bao gồm một chính sách ba chiều kết hợp hỗ trợ đa phương, điều kiện chính sách hà khắc và sự tham gia của lĩnh vực kinh tế tư nhân. Mặc dù IMF bị chỉ trích trong vài thập kỷ qua, nhưng IMF và các thể chế tài chính đa phương khác vẫn là phương thức hiệu quả nhất nhằm ứng phó với khủng hoảng nợ quốc tế. Các nước Bắc Âu sẽ cần bỏ thêm tiền để giải cứu các nước Nam Âu, như Hoa Kỳ đã từng làm năm 1994 khi Mê-hi-cô lên tiếng cầu cứu, hoặc như hành động cứu viện Hàn Quốc của Nhật Bản năm 1997. Quan niệm rằng các nước có thể tự giải quyết được khó khăn mà không cần tới IMF là một điều ảo tưởng đáng sợ. Quan hệ chính trị song phương, thường bị chi phối bởi các bất đồng lịch sử hay các mối liên hệ sắc tộc, có thể phá vỡ sự cân bằng giữa vấn đề tài trợ và các điều kiện đi kèm, vốn là bảo bối của IMF.

Việc IMF, Ngân hàng Thế giới và các thể chế đa phương khác cần được củng cố thay vì phớt lờ đã dẫn tới một hệ quả tất yếu: Trung Quốc và các nền kinh tế lớn mới nổi khác cần phải đóng góp nhiều hơn vào các tổ chức này. Sự ra đời của hội nghị thượng đỉnh nhóm G20 vốn vào tháng 4 năm 2009 giúp hình thành chính sách kinh tế vĩ mô ứng phó với cuộc suy thoái toàn cầu là bước đi đầu tiên vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, việc tái phân bổ hạn ngạch IMF đã diễn ra chậm chạp, và quá trình chọn lựa các quan chức đứng đầu của IMF và Ngân hàng Thế giới vẫn chưa được mở rộng. Nếu xảy ra một cuộc khủng hoảng mới nghiêm trọng hơn về nợ công tại các quốc gia dùng chung đồng euro thì các nước thị trường mới nổi có thể và nên giữ vai trò quan trọng trong chính sách ứng phó, nhưng với điều kiện phải phù hợp với lợi ích của họ. Các quốc gia này nên được trao nhiều ảnh hưởng hơn nữa đến quá trình hoạch định chính sách và nên thu được mức lợi tức cao hơn so với mức thu được từ dự trữ ngoại hối mà các nước này nắm giữ dưới hình thức Trái phiếu Mỹ.

Dù cuộc khủng hoảng đồng euro có xuất hiện hay không thì Hoa Kỳ cũng vẫn có nguy cơ tự mình gây ra một thảm họa tài khóa như châu Âu do những bước đi sai lầm về chính trị. Điều cần thiết là phải xây dựng một chính sách tài khóa ngược chu kỳ (counter-cyclical fiscal policy), tận dụng các giai đoạn kinh tế phát triển để củng cố cân bằng ngân sách và xoa dịu sức ép trong thời kỳ nạn thất nghiệp cao; hay nói cách khác là làm ngược lại những gì mà các chính trị gia tại Hoa Kỳ, Anh và khu vực đồng euro đã làm kể từ năm 2001. (Trong khi đó, Chi-lê, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc và các nền kinh tế thị trường mới nổi khác đã thực hiện điều này trong suốt chu kỳ kinh tế vừa qua). Để thực hiện thành công việc này cần phải có các bước đi nhằm giữ vững trách nhiệm tài khóa về lâu dài và không cắt giảm đột ngột các khoản chi ngắn hạn, dẫn tới nguy cơ tái suy thoái.

Trong trường hợp Hoa Kỳ, một cản trở lớn đối với trách nhiệm tài khóa là niềm tin của một số chuyên gia tài khóa bảo thủ cho rằng Hoa Kỳ có thể xóa bỏ thành công thâm hụt ngân sách bằng cách cắt giảm các khoản chi phi quốc phòng không cần thiết (viện trợ nước ngoài là một mục tiêu ưa thích, một khoản chi mà những người trả lời thăm dò ý kiến thường lầm tưởng cao gấp 10 lần so với thực tế<sup>5</sup>), đồng thời đi kèm với cắt giảm thuế. Thực tế lại là nếu Hoa Kỳ cắt giảm toàn bộ số chi phi quốc phòng không cần thiết này thì cũng mới chỉ xóa bỏ được một nửa thâm hụt ngân sách, trong khi không thể tăng nguồn thu do cắt giảm thuế. Việc quay lại chính sách tài khóa có kỷ luật sẽ đòi hỏi sự hi sinh đồng khắp: làm

---

<sup>5</sup> Tham khảo 'American Public Vastly Overestimates Amount of U.S. Foreign Aid', WorldPublicOpinion.org, 29 tháng 11 năm 2010, <http://www.worldpublicopinion.org/pipa/articles/brunitedstatescanadara/670.php>.

chậm lại quá trình tăng trưởng trong nước và giảm chi phí quân sự (ví dụ, hạn chế trợ cấp nông nghiệp và loại bỏ các hệ thống vũ khí mà thậm chí Lầu năm góc cũng không hề muốn), giảm an sinh xã hội (bằng cách tăng độ tuổi về hưu), giảm chi phí bảo hiểm y tế (cắt bớt thủ tục, quy trình bệnh viện không cần thiết), đồng thời tăng mức thu ngân sách thuế (bao gồm cắt giảm các 'khoản chi tiêu thuế' không rõ ràng như trợ cấp sản lượng dầu giảm, nợ thế chấp và bảo hiểm y tế xa xỉ).

Tất cả các giải pháp trên đều gặp phải khó khăn chính trị khi triển khai. Trong những năm tới, lựa chọn thứ hai an toàn nhất chính là không làm gì cả. Điều khiến tình trạng tồi tệ hơn nữa chính là những nỗ lực vô ích nhằm theo đuổi kỷ luật tài khóa bằng việc chỉ cắt giảm chi tiêu trong nước. Tồi tệ không kém là cuộc chơi đảng phái giằng co giống như mùa hè năm 2011 khi các nghị sĩ dờn hớt có chủ ý với khả năng vỡ nợ của Hoa Kỳ. Một cuộc khủng hoảng như vậy, có thể được đánh dấu bằng một cuộc hạ cánh cứng mà người ta lo ngại lâu nay của đồng đô-la, có thể đồng thời gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu mới và đẩy nhanh sự suy giảm thế lực của Hoa Kỳ trong dài hạn.

Nguy cơ rủi ro thứ ba là những cú sốc về giá cả hàng hóa. Các mặt hàng tăng giá không hẳn là tin xấu. Nếu tăng giá do kinh tế thế giới tăng trưởng mạnh, thì về cơ bản đó là tin đáng mừng. Tất nhiên, thậm chí lúc đó, các nước có thể phải chịu những tác động phụ nguy hiểm đáng cảnh giác. Một đợt tăng giá mới các mặt hàng thực phẩm thiết yếu có thể lại một lần nữa làm bất ổn các chính phủ yếu kém, ví dụ như tại Bắc Phi hoặc Trung Đông. Tuy nhiên, mối quan tâm lớn nhất vào tháng 4 năm 2012 lại là việc tăng giá dầu vốn đã xảy ra vào đợt đầu năm.

Đợt tăng giá dầu gần đây nhất khác với đợt tăng giá năm 2008 và 2011. Lần này, giá dầu tăng không đi kèm với việc tăng giá các nhiên liệu, khoáng sản hay nông sản khác. (Thực tế, giá ga tự nhiên giảm mạnh). Rõ ràng, nguyên nhân là do mâu thuẫn giữa các nước phương Tây với I-ran về chương trình hạt nhân. ('Mâu thuẫn' ở đây bao gồm cả những ảnh hưởng trực tiếp từ việc nhiều nước tẩy chay dầu I-ran và những hệ lụy tương lai của xung đột quân sự, bao gồm cả kịch bản tấn công các tàu chở dầu được nhắc đến nhiều ở Eo biển Hormuz). Mặc dù các quốc gia phương Tây không dễ bị tổn thương trước việc tăng giá dầu như những năm 1970, nhưng bất kỳ cản trở lớn nào tới việc khai thác dầu ở vùng Vịnh sẽ trở thành một trong những rủi ro chính của nền kinh tế thế giới. Chắc chắn, hầu hết mọi người tin rằng sự phụ thuộc về dầu là một trong những nguyên do chính khiến Hoa Kỳ có sự hiện diện quân sự tại khu vực này nhiều hơn các phần còn lại của thế giới.

'An ninh năng lượng' là một khái niệm gây bối rối. Một mặt, các chiến lược gia (dù Mỹ hay Trung Quốc) đôi khi tập trung quá nhiều vào nguồn gốc địa lý của các nước mình mua dầu mà quên mất sự thật rằng lượng cung toàn cầu giảm cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn tương tự tới giá dầu mà không liên quan tới mối quan hệ song phương giữa hai nước. Mặt khác, trợ cấp vốn làm cho dự trữ dầu trong nước giảm đi thông qua việc duy trì mức giá dầu thấp hoặc nhân danh 'sự độc lập về năng lượng' có thể gây ra những tác động ngược trong dài hạn, do khuyến khích tiêu thụ một nguồn tài nguyên hữu hạn. (Khẩu hiệu có thể sẽ là "Hút hết dầu ở Mỹ trước" [Drain America First]). Chính sách độc lập về năng lượng đúng đắn sẽ duy trì giá nội địa ở mức tương đối cao, bảo toàn nguồn dự trữ nội địa, khuyến khích sử dụng năng lượng thay thế và giảm lượng tiêu thụ dầu.

Cuối cùng, do mẫu hình lịch sử, khả năng xảy ra khủng hoảng mới tại các thị trường mới nổi phải nằm trong danh sách các nguy cơ rủi ro mà chúng ta đang phải đối mặt. Những nền kinh tế này đã trải qua bảy năm tăng trưởng mạnh mẽ, với những gián đoạn ngắn năm 2008-09, tuy nhiên tới năm 2011, một vài nước trở nên phát triển quá nóng. Một sự lây lan từ cuộc khủng hoảng đồng euro đang tiếp diễn hoặc một cú sốc về dầu mỏ có thể sớm dẫn tới một cuộc hạ cánh cứng. Thổ Nhĩ Kỳ đã chịu tổn thương rất lớn với mức thâm hụt ngân sách là 10% GDP. Một cuộc hạ cánh cứng tại Trung Quốc sẽ có những hệ lụy đặc biệt quan trọng. Ví dụ, hệ quả của nó sẽ lan sang các quốc gia Nam Mỹ, những nước hiện đang xuất khẩu nguyên liệu thô sang Trung Quốc.

\* \* \*

Như những tranh luận nổi tiếng của Joseph Nye, sức mạnh quân sự không phải là sức mạnh duy nhất mà một quốc gia sử dụng để đạt được các mục đích của mình: quyền lực kinh tế và quyền lực mềm cũng quan trọng không kém.<sup>6</sup> Các nước phương Tây giành chiến thắng trong cuộc Chiến tranh lạnh không phải bằng cạnh tranh quân sự, mà do người dân trên hầu khắp thế giới cuối cùng đã nhận ra lối sống Mỹ với sự thịnh vượng, thị trường tự do, nhân quyền, bầu cử dân chủ và nền văn hóa năng động có sức lôi cuốn hơn lối sống Xô-viết.<sup>7</sup> Tuy nhiên, vị thế của

---

<sup>6</sup> Tham khảo Joseph Nye, *Soft Power: The Means to Success in World Politics* (New York: PublicAffairs, 2004).

<sup>7</sup> Trong tranh luận về khái niệm 'địa kinh tế', tôi ủng hộ quan điểm của Paul Kennedy (như đã trình bày trong cuốn *Rise and Fall of the Great Powers: Economics Change and Military Conflict From 1500 to 2000* (New York: Random House, 1987)) rằng thành công kinh tế trong suốt lịch sử luôn là yếu tố chính quyết định sự thống trị về chính trị và quân sự, hơn là quan điểm của Edward Luttwak (tham khảo 'From Geo-economic, Logic of Conflict, Grammar of commerce', *The National Interest*, no. 20, 1990, trang 17-24) rằng đây là một hiện tượng mới nổi sau Chiến tranh Lạnh.



Hoa Kỳ trên trường quốc tế đã xuống dốc trầm trọng do hàng loạt thất bại, ví như cuộc khủng hoảng thể chấp dưới chuẩn năm 2007 và cuộc suy thoái toàn cầu tiếp sau đó,<sup>8</sup> những hạn chế trong hệ thống dân chủ bỏ phiếu kiểu Mỹ được phơi bày vào năm 2000, và phản ứng hoảng loạn trước cú sốc ngày 11 tháng 9 năm 2001, bao gồm hành động chiếm đóng I-rắc thiếu khôn ngoan và giam giữ (thậm chí cả tra tấn) các tù nhân không qua xét xử, trái pháp luật.

Hoạch định các chính sách trong nước đúng đắn thường có thể nâng cao vị thế quốc tế của quốc gia đó hơn so với việc nhờ vào sức mạnh quân sự, đặc biệt nếu sức mạnh quân sự được áp dụng một cách đơn phương và vội vã. Trong thế kỷ này, thành quả đạt được của các nước phương Tây trên phương diện này không được tốt. Châu Âu tự bắn vào chân mình với hành động phớt lờ các chính sách hạn chế tài khóa trong giai đoạn phát triển 2003-07 và hiện bắn tiếp vào chân còn lại bằng việc áp dụng chính sách tài khóa thắt chặt khi nạn thất nghiệp đang ở mức cao. Hoa Kỳ đã mắc những sai lầm tương tự mà không có lý do để biện minh là mình phải điều phối (chính sách) giữa 17 nghị viện khác nhau (như EU). Cắt giảm thuế lớn cùng với chi tiêu quá đà (cả về quân sự lẫn trong nước) trong suốt giai đoạn tăng trưởng kinh tế đã khiến nước này ngập nợ và chịu áp lực lớn phải rút lại gói kích cầu trong giai đoạn thất nghiệp cao. Đây là chính sách tài khóa thuận chu kỳ, gât bất ổn. Trong khi đó Hoa Kỳ cũng hy sinh uy tín của mình về năng lực, lý tưởng và vai trò lãnh đạo toàn cầu do sai lầm trong các lĩnh vực như thể chế tài chính, can thiệp quân sự và vấn đề nhân quyền.<sup>9</sup> Trung Quốc đã không đưa ra những lời khoe mẽ trong các lĩnh vực này, ít nhất cũng giúp nước này tránh được những lời buộc tội đạo đức giả.

---

<sup>8</sup> 'Chủ nghĩa tư bản thân hữu' mà chính quyền Hoa Kỳ đem giảng giải cho châu Á cuối những năm 1990 hóa ra lại là một vấn đề lớn ở ngay nước Mỹ, bị phơi bày sau những cuộc đổ vỡ giai đoạn 2000-01 và 2007-09. Tham khảo Raghuram Rajan and Luigi Zingales, *Saving Capitalism from the Capitalists* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2004); và Simon Johnson, 'The Quiet Coup', *Atlantic*, May 2009, <http://www.theatlantic.com/magazine/archive/2009/0/the-quiet-coup/7364/>.

<sup>9</sup> Những sai lầm giai đoạn 2001-03 được nhắc lại trong Jeffrey Frankel, 'How the US Government Flubbed its Opportunity to Exercise Global Economic Leadership', *The International Economy*, vol. 18, no. 2, Spring 2004, pp. 22-7, 71.

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng ý của độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

### Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

### Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

### Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.

- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).

#### **Thời hạn hoàn thành bản dịch**

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

#### **Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net***

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>  
Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

#### **Bản quyền bài dịch**

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

#### **Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net***

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

#### **Miễn trừ trách nhiệm**

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

#### **Liên lạc**

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).